

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC

(Dùng cho học viên Cao học và Nghiên cứu sinh
không chuyên ngành Triết học)



Hà Nội, 2005

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC**

**(Dùng cho học viên Cao học và Nghiên cứu sinh
không chuyên ngành Triết học)**

TRƯỜNG Đ. H. ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM TT-TV

Hà Nội - 2005

Chương 1

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

I. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

1. Khái niệm triết học và đối tượng nghiên cứu của triết học

a) *Khái niệm triết học.*

Triết học ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ VI trước công nguyên với các thành tựu rực rỡ trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại.

Triết học, theo gốc từ chữ Hán là sự truy tìm bản chất của đối tượng, là sự hiểu biết sâu sắc của con người, đi đến đạo lý của sự vật.

Theo người Ấn Độ, triết học là darshana. Điều đó có nghĩa là sự chiêm ngưỡng dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Theo chữ Hy Lạp, triết học là philosophia, có nghĩa là yêu thích sự thông thái. Nhà triết học được coi là nhà thông thái, có khả năng nhận thức được chân lý, làm sáng tỏ được bản chất của sự vật.

Như vậy, dù ở phương Đông hay phương Tây, khi triết học mới ra đời, đều coi triết học là đỉnh cao của trí tuệ, là sự nhận thức sâu sắc về thế giới, đi sâu nắm bắt được chân lý, được quy luật, được bản chất của sự vật.

Trải qua quá trình phát triển, đã có nhiều quan điểm khác nhau về triết học. Trong các quan điểm khác nhau đó vẫn có những điểm chung. Đó là, tất cả các hệ thống triết học đều là hệ thống tri thức có tính khái quát, xem xét thế giới trong tính chỉnh thể của nó, tìm ra các quy luật chi phối trong chỉnh thể đó, trong tự nhiên, xã hội và bản thân con người. Khái quát lại, có thể hiểu. *Triết học là một hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về bản thân con người và vị trí của con người trong thế giới đó.*

b) *Đối tượng của triết học*

Triết học ra đời từ thời cổ đại. Từ đó đến nay, triết học đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Trong quá trình phát triển đó, đối tượng của triết học cũng thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử.

Thời cổ đại, khi mới bắt đầu có sự phân chia giữa lao động trí óc với lao động chân tay, tri thức của loài người còn rất ít, chưa có sự phân chia giữa triết học với các khoa học khác, mà tất cả tri thức khoa học đều gọi là triết học. Ở Trung hoa, triết học gắn liền với những vấn đề chính trị- xã hội; ở Ấn Độ, triết học gắn liền với tôn giáo; ở Hy Lạp, triết học gắn liền với khoa học tự nhiên và gọi là triết học tự nhiên. Cũng vì vậy, khi đó đối tượng nghiên cứu của triết học là mọi lĩnh vực tri thức. Đây cũng là nguyên nhân sâu xa về sau dẫn đến quan niệm cho rằng: "Triết học là khoa học của các khoa học". Thời kỳ này, triết học đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, đặt nền móng cho sự phát triển về sau không chỉ đối với triết học mà còn đối với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Thời Trung cổ ở Tây Âu, do sự thống trị của Giáo hội thiên chúa giáo trên mọi mặt của đời sống xã hội, triết học trở thành đầy tớ của thần học. Nhiệm vụ của triết học khi đó là lý giải và chứng minh tính đúng đắn của các nội dung trong kinh thánh. Triết học đó gọi là triết học kinh viện. Với khuôn khổ chật hẹp của đêm trường Trung cổ, triết học phát triển rất chậm chạp.

Vào thế kỷ XV- XVI, khi trong lòng xã hội phong kiến các nước Tây Âu xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khoa học tự nhiên phát triển. Khi đó, triết học duy vật phát triển gắn liền với yêu cầu phát triển của phương thức sản xuất tư bản và sự phát triển của khoa học tự nhiên. Đặc biệt, đến thế kỷ XVII- XVIII, khi cách mạng tư sản nổ ra ở các nước Tây Âu, khi khoa học tự nhiên diễn ra quá trình phân ngành sâu sắc và đạt được nhiều thành tựu, nhất là cơ học Niuton, triết học duy vật phát triển mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Đỉnh cao của chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII- XVIII là chủ nghĩa duy vật Anh, Pháp, Hà Lan với các đại biểu như Ph. Bêcơn, T. Hópơ (Anh), Đidrô, Henvetiuýt (Pháp), Xpinôda (Hà Lan)... Vào thời kỳ này, mặc dầu khoa học tự nhiên đã hình thành các bộ môn khoa học độc lập, nhưng triết học vẫn gắn liền với khoa học tự nhiên, chưa xác định rõ đối tượng nghiên cứu của riêng mình.

Vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, khi mà Anh, Pháp đã là nước tư bản, thì nước Đức còn là một nước phong kiến, giai cấp tư sản đang hình thành. Trước ảnh hưởng của Anh, Pháp và yêu cầu phát triển của giai cấp tư sản Đức, triết học Đức đã phát triển mạnh mẽ nhưng trên lập trường duy tâm mà đỉnh cao là triết học Hêghen. Hêghen xem triết học của mình là

một hệ thống phổ biến của tri thức khoa học, mà trong đó các ngành khoa học cụ thể chỉ là những móc khâu của triết học. Triết học Hêghen là hệ thống triết học cuối cùng xem triết học là "khoa học của các khoa học".

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, trước yêu cầu cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và sự phát triển của khoa học tự nhiên lúc bấy giờ, triết học Mác đã ra đời. Triết học Mác đã đoạn tuyệt với quan niệm "triết học là khoa học của các khoa học" và xác định đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa vật chất với ý thức trên lập trường duy vật; nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó định hướng cho hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn của con người nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội theo con đường tiến bộ.

Với sự phát triển đầy mâu thuẫn trong xã hội tư bản, với những thành tựu trong cuộc cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại, ở các nước tư bản hiện đại đã xuất hiện nhiều trào lưu triết học khác nhau mà ta gọi là "triết học phương Tây hiện đại". Đó là các trào lưu triết học duy khoa học, trào lưu triết học nhân bản phi lý tính, trào lưu triết học tôn giáo.

2. Vấn đề cơ bản của triết học và các trường phái triết học.

a) Vấn đề cơ bản của triết học.

Theo Ph. Ăng ghen, ngay từ thời cổ xưa, con người đã gặp phải vấn đề quan hệ giữa linh hồn với thể xác của con người. Từ việc giải thích những giấc mơ, người ta đi đến quan niệm về sự tách rời giữa linh hồn với thể xác, về sự bất tử của linh hồn. Như vậy, ngay từ thời đó, con người phải suy nghĩ về mối quan hệ giữa linh hồn với thế giới bên ngoài. Từ khi triết học ra đời, vấn đề đó được tiếp tục nghiên cứu giải quyết nhưng trên cơ sở khái quát cao hơn, đó là *mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại, giữa tinh thần với tự nhiên, giữa ý thức với vật chất*. Đó chính là vấn đề cơ bản của triết học. Ph. Ăng ghen viết: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại".¹

Vấn đề mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại, hay giữa ý thức với vật chất được gọi là "vấn đề cơ bản lớn" của triết học vì việc giải quyết vấn đề này là cơ sở và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học. Việc giải quyết vấn đề này là tiêu chuẩn để phân chia các trường phái triết học trong lịch sử.

¹ C. Mác và Ph. Ăng ghen Toàn tập, tập 21, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tr. 403

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:

-Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

-Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Căn cứ vào cách giải đáp hai mặt đó của vấn đề cơ bản mà các nhà triết học được chia thành các trường phái khác nhau.

b) Các trường phái triết học

- *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.*

Căn cứ vào cách giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học, các nhà triết học được chia làm hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

+ *Chủ nghĩa duy vật* cho rằng, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức. Chủ nghĩa duy vật được thể hiện ba hình thức lịch sử cơ bản là: chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại là hình thức đầu tiên của chủ nghĩa duy vật. Vào thời kỳ này, khoa học tự nhiên mới hình thành cho nên các quan điểm duy vật được hình thành dựa trên cơ sở trực quan, trực giác nên mang tính mộc mạc, chất phác. Khi đó, các nhà duy vật giải thích thế giới vật chất bằng cách đi tìm một hay một số sự vật ban đầu, từ đó sinh ra mọi sự vật, hiện tượng trên thế giới. Mặc dù còn mang tính mộc mạc, chất phác của nó, nhưng chủ nghĩa duy vật thời kỳ này đã xuất phát từ bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên, không viện đến thần linh, thượng đế.

Hình thức thứ hai của chủ nghĩa duy vật là *chủ nghĩa duy vật siêu hình thời cận đại* (Thế kỷ XVII- XVIII) ở các nước Tây Âu. Nó là thế giới quan của giai cấp tư sản cách mạng chống lại thế giới quan duy tâm, tôn giáo của giai cấp phong kiến. Dựa trên những thành tựu mới của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật thời kỳ này đã có một bước phát triển so với chủ nghĩa duy vật thời cổ đại. Tuy nhiên, do hạn chế bởi trình độ khoa học và lợi ích giai cấp, cho nên duy vật chưa triệt để và mang tính chất siêu hình, máy móc.

Hình thức thứ ba của chủ nghĩa duy vật là *chủ nghĩa duy vật biện chứng* do C. Mác và Ph. Ăng ghen sáng lập ra và không ngừng phát triển gắn liền với thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và các thành tựu của khoa học hiện đại. Nó đã thống nhất được chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng, và không chỉ duy vật trong lĩnh vực tự nhiên mà còn duy vật trong cả lĩnh vực xã hội. Đó là chủ nghĩa duy vật triệt để.

+ Đối lập với chủ nghĩa duy vật, *chủ nghĩa duy tâm* cho rằng: ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất. Chủ nghĩa duy tâm chia làm hai hình thức: chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng: cảm giác, ý thức là cái có sẵn trong con người, là cái có trước, quyết định sự tồn tại của mọi sự vật, hiện tượng. Sự vật, hiện tượng chỉ là "tổng hợp các cảm giác". Như vậy, họ phủ nhận sự tồn tại khách quan của sự vật và cho rằng, cảm giác của con người quy định sự tồn tại của sự vật. Quan điểm đó không thể tránh khỏi đi đến chủ nghĩa duy ngã.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan lại cho rằng: ý thức, tinh thần ("ý niệm", "ý niệm tuyệt đối", "tinh thần thế giới"...) là cái có trước con người trước thế giới vật chất; nó quyết định sinh ra tự nhiên, xã hội và bản thân con người. Tất cả các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất đều là biểu hiện (hay hiện thân) của một thứ ý thức, tinh thần nào đó có trước thế giới vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan tuy khác nhau về hình thức nhưng đều cho rằng: ý thức, tinh thần quyết định sinh ra vật chất. Về thực chất, chủ nghĩa duy tâm đều tán đồng với tôn giáo và bảo vệ tôn giáo.

Bên cạnh các nhà triết học duy vật hay duy tâm triệt để, hay còn gọi là các nhà triết học nhất nguyên, còn có các nhà triết học nhị nguyên. Họ cho rằng, nguyên thể vật chất và nguyên thể tinh thần tồn tại độc lập với nhau, không cái nào quyết định cái nào. Quan điểm này muốn điều hòa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, nhưng xét đến cùng thì họ rơi vào duy tâm, bởi vì cho ý thức có một cuộc sống riêng, tồn tại tách khỏi vật chất.

Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là hai trường phái đối lập nhau trong lịch sử, luôn luôn đấu tranh với nhau. Cuộc đấu tranh giữa chủ

nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là phản ánh cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng trong xã hội. Nhìn chung trong lịch sử phát triển của triết học, chủ nghĩa duy vật là thế giới quan của giai cấp, của lực lượng xã hội tiến bộ cách mạng. Nó hình thành, phát triển gắn liền với cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ xã hội và với sự phát triển của khoa học tự nhiên, cũng như khoa học xã hội. Ngược lại, chủ nghĩa duy tâm là thế giới quan của giai cấp, của lực lượng xã hội lỗi thời, lạc hậu, phản tiến bộ. Nó tồn tại, phát triển gắn liền với tôn giáo và bảo vệ tôn giáo.

b) Thuyết khả tri (có thể biết) và thuyết bất khả tri (không thể biết).

Căn cứ vào cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học, các nhà triết học chia ra: thuyết khả tri (thừa nhận khả năng nhận thức) và thuyết bất khả tri (phủ nhận khả năng nhận thức).

Đại đa số các nhà triết học đều thừa nhận khả năng nhận thức của con người, trong đó có cả các nhà triết học duy vật lẫn các nhà triết học duy tâm. Tuy nhiên, quan điểm của các nhà triết học duy vật và chủ nghĩa duy tâm khác nhau về cơ bản. Các nhà triết học duy vật xuất phát từ chỗ cho rằng vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức, cho nên nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người và con người hoàn toàn có khả năng nhận thức đúng đắn thế giới khách quan. Ngược lại, các nhà triết học duy tâm xuất phát từ chỗ cho rằng ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất, cho nên nhận thức là ý thức, tinh thần hay "ý niệm tuyệt đối" tự nhận thức.

Trong lịch sử triết học lại có một số người phủ nhận khả năng nhận thức của con người. Học thuyết của họ gọi là "thuyết không thể biết". Theo thuyết này, con người không thể biết được sự vật, nếu có biết thì cũng chỉ biết được hiện tượng bề ngoài, chứ không thể hiểu được bản chất của sự vật. Chẳng hạn, Hium (nhà triết học Anh) cho rằng: chúng ta không biết được sự vật là như thế nào, thậm chí cũng không biết được sự vật có tồn tại hay không. Còn Cantơ (nhà triết học Đức) thừa nhận tồn tại các sự vật, mà ông gọi là "vật tự nó", nhưng không nhận thức được "vật tự nó" mà chỉ có thể nhận thức được hiện tượng của nó mà thôi.

Thuyết không thể biết đã có mầm mống từ "hoài nghi luận" trong triết học Hy Lạp cổ đại mà đại biểu là Pirôn. Những người theo thuyết này hoài nghi tri thức đã đạt được và đi đến cho rằng con người không thể đạt được chân lý khách quan. Vào thời kỳ phục hưng, hoài nghi luận đã có tác

dụng chống lại các tín điều tôn giáo và hệ tư tưởng thời Trung cổ. Đến thế kỷ XVIII, hoài nghi luận đã chuyển thành thuyết không thể biết.

Thuyết không thể biết cũng đã bị Hêghen và Phoiobắc phê phán. Theo Ph. Ăng ghen, "sự bác bỏ một cách hết sức đanh thép những sự vận vẹo triết học ấy, cũng như tất cả những triết học khác, là thực tiễn, chính là thực nghiệm và công nghiệp. Nếu chúng ta có thể chứng minh được tính chính xác của quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự chúng ta làm ra hiện tượng ấy, bằng cách tạo ra nó phải phục vụ mục đích của chúng ta, thì sẽ không còn cái "vật tự nó" không thể nắm được của Cantor nữa"¹

3. Biện chứng và siêu hình.

a) Phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng.

Triết học không chỉ giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, mà còn phải giải quyết vấn đề: các sự vật, hiện tượng trên thế giới tồn tại như thế nào? Chúng tồn tại biệt lập nhau hay có quan hệ với nhau? Chúng ở trạng thái tĩnh hay không ngừng vận động, phát triển? Giải quyết các vấn đề đó, trong lịch sử triết học có hai phương pháp đối lập nhau: phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

Phương pháp siêu hình là phương pháp nhận thức sự vật trong trạng thái cô lập, không có liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác và trong trạng thái tĩnh, không vận động, phát triển; nếu có vận động, phát triển thì cũng chỉ là sự biến đổi về lượng, không biến đổi về chất và tìm nguyên nhân vận động phát triển từ bên ngoài chứ không phải từ mâu thuẫn nội tại bên trong sự vật. Theo Ph. Ăng ghen, phương pháp đó. "chỉ nhìn thấy những vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối quan hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không nhìn thấy rừng".²

Ngược lại, *phương pháp biện chứng* là phương pháp nhận thức sự vật trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau, và trong quá trình vận động, phát triển không ngừng phương pháp đó không chỉ thấy những sự vật cá biệt, mà còn thấy mối quan hệ lẫn nhau giữa

¹ C. Mác và Ph. Ăng ghen, Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội- 1995, tập 21, tr. 406

² C. Mác và Ph. Ăng ghen, Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội- 1994, tập 20, tr. 37.

chúng; không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật, mà còn thấy cả sự sinh thành và sự tiêu vong của sự vật; không chỉ thấy trạng thái tĩnh của sự vật, mà còn thấy cả trạng thái động của sự vật, không chỉ thấy "cây" mà còn thấy cả "rừng". Theo Ph. Ăng ghen, phương pháp biện chứng "xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng"¹. Phương pháp biện chứng là một phương pháp mềm dẻo, linh hoạt. Nó "thừa nhận trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái "hoặc là...hoặc là" thì có cả cái "cả cái này lẫn cái kia" nữa"². Phương pháp biện chứng là phương pháp thực sự khoa học trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn.

b) Các hình thức cơ bản của phép biện chứng.

Phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình phát triển gắn liền với sự phát triển của khoa học và thực tiễn xã hội. Sự phát triển của phương pháp biện chứng gắn liền với sự phát triển của phép biện chứng. Phép biện chứng là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Hình thức đầu tiên của phép biện chứng là *phép biện chứng tự nhiên* thời cổ đại, mà tiêu biểu là thuyết "Âm- dương" trong triết học Trung hoa, trong đạo phật và nhiều học thuyết triết học Hy Lạp cổ đại. Phép biện chứng thời kỳ này đã thấy được các sự vật trong quá trình sinh thành, tiêu vong và mối liên hệ vô tận giữa các sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, những tư tưởng đó dựa trên cơ sở trực quan, trực giác chứ chưa có được những cơ sở khoa học vững chắc.

Hình thức thứ hai của phép biện chứng là *phép biện chứng duy tâm*, mà đỉnh cao là trong triết học cổ điển Đức, bắt đầu là triết học Cantor và hoàn thiện trong triết học Hêghen. Nhờ dựa vào các thành tựu khoa học tự nhiên vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và thực tiễn lúc bấy giờ, triết học Đức đã có tính khái quát cao và trình bày một cách có hệ thống những nội dung cơ bản của phép biện chứng. Tuy nhiên, phép biện chứng đó lại không triệt để vì đó là biện chứng duy tâm và bảo thủ.

Hình thức thứ ba của phép biện chứng là phép biện chứng duy vật do C. Mác, Ph. Ăng ghen xây dựng và được Lênin tiếp tục phát triển. Nó là kết quả của việc kế thừa những giá trị của phép biện chứng trước đó và tiếp

¹ Sđd, tr. 696

² Sđd, tr. 696

tục phát triển sáng tạo trong điều kiện thực tiễn mới và các thành tựu khoa học tự nhiên đầu thế kỷ XIX. Phép biện chứng duy vật đã thống nhất phép biện chứng với chủ nghĩa duy vật. Đó là một hệ thống hoàn bị, thống nhất chặt chẽ giữa tính khoa học với tính cách mạng.

4. Chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận của triết học.

a) Chức năng thế giới quan của triết học.

Những vấn đề triết học đặt ra và giải quyết trước hết là những vấn đề thế giới quan. Tồn tại trong thế giới, con người phải nhận thức về thế giới và về bản thân mình. Từ đó hình thành nên thế giới quan. *Thế giới quan là những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới xung quanh, về bản thân và về cuộc sống của con người, về vị trí của con người trong thế giới đó.* Thế giới quan bao hàm nhân sinh quan, tức là toàn bộ những quan niệm về cuộc sống của con người. Đến lượt mình, thế giới quan được hình thành lại trở thành nhân tố định hướng cho con người tiếp tục quá trình nhận thức thế giới xung quanh, cũng như tự xem xét bản thân mình và từ đó xác định thái độ, cách thức hoạt động và sinh sống của mình. Thế giới quan đúng đắn là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực. Trình độ của thế giới quan là một tiêu chí quan trọng về sự trưởng thành của cá nhân cũng như cộng đồng xã hội nhất định.

Triết học ra đời làm cho thế giới quan phát triển lên một trình độ cao -trình độ tự giác dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và tri thức khoa học mạng lại. *Triết học là hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới quan, là hạt nhân lý luận của thế giới quan.* Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm chính là cơ sở lý luận của hai thế giới quan đối lập: Thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học biểu hiện cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội đối lập nhau. Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy vật là thế giới quan của giai cấp, của lực lượng xã hội tiên bộ cách mạng, đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ xã hội; ngược lại, chủ nghĩa duy tâm được sử dụng làm công cụ biện hộ về lý luận cho giai cấp thống trị lỗi thời, lạc hậu, phản động.

b) Chức năng phương pháp luận của triết học.

Cùng với chức năng thế giới quan, triết học còn có chức năng phương pháp luận. *Phương pháp luận, là lý luận về phương pháp, là hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc chỉ đạo con người tìm tòi, xây dựng,*

lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong nhận thức và trong thực tiễn. Phương pháp luận có nhiều cấp độ khác nhau: phương pháp luận ngành (phương pháp luận cho từng chuyên ngành) phương pháp luận chung (phương pháp luận cho một số ngành) và phương pháp luận chung nhất (phương pháp luận chung cho tất cả các ngành). Phương pháp luận của triết học chính là những phương pháp luận chung nhất.

Trong triết học, thế giới quan và phương pháp luận không tách rời nhau. Bất cứ lý luận triết học nào, khi lý giải về thế giới xung quanh và bản thân con người, đồng thời cũng thể hiện một phương pháp luận nhất định, chỉ đạo cho việc xây dựng và vận dụng phương pháp. Mỗi hệ thống triết học không chỉ là một thế giới quan nhất định, mà còn là phương pháp luận chung nhất trong việc xem xét thế giới. Mỗi quan điểm triết học đồng thời là một nguyên tắc phương pháp luận, là lý luận về phương pháp.

Thế giới quan và phương pháp luận là hai chức năng không tách rời nhau trong triết học, và nó tác động mạnh mẽ đến nhận thức và hoạt động thực tiễn. Lịch sử phát triển của nhân loại cho thấy: Thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật là công cụ mạnh mẽ trong nhận thức khoa học và thực tiễn cải tạo thế giới.

II. KHÁI LUẬN VỀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

1. Lịch sử triết học và đối tượng của khoa học lịch sử triết học

Để nhận thức một cách sâu sắc về triết học cũng như rèn luyện năng lực tư duy, cần phải nghiên cứu lịch sử triết học. Lịch sử triết học là lịch sử hình thành, phát triển tư tưởng triết học qua các giai đoạn phát triển của xã hội; là lịch sử đấu tranh giữa các trường phái triết học, mà điển hình là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm; giữa phương pháp biện chứng với phương pháp siêu hình; là lịch sử gạt bỏ và kế thừa lẫn nhau của các tư tưởng triết học qua các giai đoạn lịch sử, cũng như giữa các dân tộc và các vùng với nhau.

Từ nhu cầu nghiên cứu lịch sử triết học đã ra đời bộ môn khoa học lịch sử triết học. Đối tượng của khoa học lịch sử triết học là nghiên cứu làm rõ lịch sử hình thành, phát triển và nội dung tư tưởng của các học thuyết triết học dưới các biểu hiện cụ thể của nó trong từng giai đoạn lịch sử, làm rõ cuộc đấu tranh giữa hai trường phái triết học (*chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm*), giữa hai phương pháp triết học (phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình).

Với tư cách là một khoa học, khoa học lịch sử triết học không dừng lại mô tả sự hình thành, phát triển và nội dung tư tưởng của các học thuyết triết học trong lịch sử, mà phải đi sâu nghiên cứu tìm ra được lôgic nội tại, được các quy luật hình thành, phát triển của triết học. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận thức một cách sâu sắc các tư tưởng triết học trong lịch sử.

Khoa học lịch sử triết học phải đi sâu nghiên cứu chỉ ra được mối quan hệ giữa các học thuyết triết học với thực tiễn xã hội, với cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội. Đồng thời làm rõ thực chất các học thuyết triết học, đánh giá được những giá trị, cũng như những hạn chế và vai trò lịch sử của các học thuyết triết học đó.

Khoa học lịch sử triết học còn phải nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ lẫn nhau giữa các học thuyết triết học, sự gạt bỏ và kế thừa lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học qua các giai đoạn lịch sử; sự thâm nhập lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học của các dân tộc, các quốc gia và các vùng với nhau; sự thâm nhập lẫn nhau và tác động qua lại lẫn nhau giữa triết học với các hình thái ý thức xã hội khác trong quá trình phát triển.

Như vậy, khoa học lịch sử triết học phải nghiên cứu tìm ra được quy luật hình thành, phát triển của các học thuyết triết học và vai trò của nó đối với phát triển tư duy lý luận nói riêng, đời sống xã hội nói chung.

2. Tính quy luật về sự hình thành, phát triển của lịch sử tư tưởng triết học.

Lịch sử triết học chỉ thực sự trở thành một khoa học khi nó tìm ra được tính quy luật hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học. Bởi vì, chỉ khi đó, chúng ta mới không dừng lại sự mô tả các sự kiện mà đi đến phân tích lô gích, tìm ra được cơ sở sâu xa của quá trình hình thành, phát triển và nội dung tư tưởng của các học thuyết triết học; cũng như sự thay thế lẫn nhau của các học thuyết triết học trong lịch sử.

Theo quan điểm Mác-xít, lịch sử phát triển tư tưởng triết học có tính quy luật của nó. Trong đó, các tính quy luật chung là: sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học gắn liền với điều kiện kinh tế- xã hội, với cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội; với các thành tựu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; với sự thâm nhập và đấu tranh giữa các trường phái triết học với nhau.

Là một hình thái ý thức xã hội, sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học gắn liền với các điều kiện kinh tế- xã hội, với cuộc đấu tranh của các giai cấp, các lực lượng xã hội. Mỗi giai đoạn phát triển khác

nhau của xã hội, mỗi giai cấp, mỗi lực lượng xã hội khác nhau sẽ xây dựng nên các hệ thống triết học khác nhau. Sự phát triển và thay thế lẫn nhau giữa các hệ thống triết học trong lịch sử là phản ánh sự biến đổi và thay thế lẫn nhau giữa các chế độ xã hội, phản ánh cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu lịch sử triết học không thể tách rời điều kiện kinh tế- xã hội, điều kiện giai cấp và đấu tranh giai cấp đã sinh ra nó.

Là một hình thái ý thức xã hội có tính khái quát, lịch sử phát triển của tư tưởng triết học không thể tách rời các thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Sự phát triển của triết học, một mặt phải khái quát được các thành tựu của khoa học, mặt khác nó phải đáp ứng yêu cầu phát triển của khoa học trong từng giai đoạn lịch sử. Vì vậy, mỗi giai đoạn phát triển của khoa học, nhất là khoa học tự nhiên, thì triết học cũng có một bước phát triển. Đúng như Ph. Ăng ghen đã nhận định: "Với những phát minh mới mang tính thời đại thì triết học cũng phải thay đổi hình thức...". Do đó, việc nghiên cứu lịch sử triết học không thể tách rời các giai đoạn phát triển của khoa học, nhất là khoa học tự nhiên.

Trong lịch sử triết học luôn luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học, mà điển hình nhất là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trong quá trình đấu tranh đó, các trường phái triết học vừa gạt bỏ lẫn nhau, vừa kế thừa lẫn nhau, và mỗi hình thái đều không ngừng biến đổi, phát triển lên một trình độ mới cao hơn. Chính cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học đã làm cho triết học không ngừng phát triển. Đó là lôgic nội tại trong quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng triết học. Việc nghiên cứu lịch sử triết học không thể tách rời cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học trong lịch sử.

Sự phát triển của triết học trong lịch sử không chỉ diễn ra quá trình thay thế lẫn nhau giữa các học thuyết triết học mà còn bao hàm sự kế thừa lẫn nhau giữa chúng. Các học thuyết triết học giai đoạn sau thường kế thừa những tư tưởng nhất định của triết học giai đoạn trước và cải biến, phát triển cho phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới. Đó chính là sự phủ định biện chứng trong lịch sử phát triển tư tưởng triết học. Việc nghiên cứu lịch sử triết học đòi hỏi phải nghiên cứu sự kế thừa lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học.

Lịch sử phát triển tư tưởng triết học không chỉ gắn liền với từng quốc gia, dân tộc, mà còn có sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau giữa tư tưởng triết học của các quốc gia, dân tộc cũng như giữa các vùng

với nhau. Sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau đó góp phần thúc đẩy tư tưởng triết học nhân loại nói chung, tư tưởng triết học từng dân tộc nói riêng phát triển. Sự phát triển của tư tưởng triết học vừa có tính dân tộc, vừa có tính nhân loại.

Sự phát triển của triết học không chỉ trong sự tác động qua lại lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau giữa các tư tưởng triết học, mà còn giữa triết học với chính trị, tôn giáo, nghệ thuật... Sự tác động qua lại lẫn nhau đó làm cho hình thức phát triển của triết học rất đa dạng. Triết học không chỉ là cơ sở lý luận cho các hình thái ý thức xã hội khác, mà nhiều khi còn thể hiện thông qua các hình thái ý thức xã hội khác, như biểu hiện thông qua chính trị, thông qua tôn giáo, thông qua nghệ thuật... Điều đó cho thấy, nhiều khi nghiên cứu các tư tưởng triết học phải thông qua nghiên cứu, khái quát từ các hình thái ý thức xã hội khác.

3. Phân kỳ lịch sử triết học

Lịch sử hình thành, phát triển triết học trải qua nhiều thời kỳ khác nhau. Phân kỳ lịch sử triết học là cơ sở để đi sâu nghiên cứu lịch sử triết học một cách khoa học. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về phân kỳ lịch sử triết học. Theo quan điểm Macxit, việc phân kỳ lịch sử triết học cần dựa trên những căn cứ cơ bản sau:

Triết học là một hình thái ý thức xã hội và là một bộ phận cấu thành của kiến trúc thượng tầng, nó hình thành, phát triển gắn liền với sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội. Mỗi giai đoạn phát triển khác nhau của các hình thái kinh tế - xã hội sẽ hình thành nên các học thuyết triết học khác nhau. Cho nên phân kỳ lịch sử triết học cần phải dựa vào các giai đoạn phát triển và thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội. Đó là triết học xã hội nô lệ, triết học xã hội phong kiến, triết học thời kỳ quá độ từ xã hội phong kiến lên xã hội tư bản (thời kỳ phục hưng và cận đại), triết học trong xã hội tư bản...

Sự phát triển của triết học luôn luôn gắn liền với sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học, nhất là khoa học tự nhiên, triết học đều có bước phát triển mới. Vì vậy, phân kỳ lịch sử triết học còn phải gắn liền với các giai đoạn phát triển của khoa học tự nhiên. Như triết học thời kỳ khoa học tự nhiên mới bắt đầu hình thành thời kỳ cổ đại, triết học thời kỳ khoa học tự nhiên đi sâu vào khoa học thực nghiệm thế kỷ XVII - XVIII, triết học thời kỳ khoa học tự nhiên đi sâu vào khái quát những quy luật chung của tự nhiên cuối thế kỷ

XVIII đầu thế kỷ XIX, triết học trong thời kỳ khoa học tự nhiên bắt đầu vào nghiên cứu thế giới vi mô cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, triết học trong thời kỳ cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay.

Do nhiều yếu tố tác động khác nhau, lịch sử triết học còn có những bước ngoặt mang tính cách mạng trong quá trình phát triển. Điều đó đòi hỏi phân kỳ lịch sử triết học cần phải tính đến những bước ngoặt trong sự phát triển của triết học. Chẳng hạn, triết học cổ điển Đức vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã nâng phép biện chứng lên thành một hệ thống lý luận có tính khái quát cao. Đặc biệt phải nói đến sự ra đời của triết học Mác đã tạo ra một bước ngoặt cách mạng trong lịch sử triết học.

Sự phát triển của triết học không thể tách rời những điều kiện cụ thể về tự nhiên, về kinh tế - xã hội, về văn hóa... của từng vùng, từng dân tộc. Những điều kiện cụ thể đó tạo nên những nét độc đáo riêng về tư tưởng triết học của từng vùng, từng dân tộc. Vì vậy, phân kỳ lịch sử triết học còn phải gắn liền với từng vùng, từng dân tộc. Chẳng hạn phân ra triết học phương Đông và triết học phương Tây, trên cơ sở đó lại chia ra triết học ở các nước khác nhau và các thời kỳ khác nhau.

Phân kỳ lịch sử triết học dựa trên nhiều căn cứ khác nhau, cho nên có nhiều cách phân kỳ khác nhau. Mỗi cách phân kỳ thỏa mãn được tiêu chí này lại hạn chế về tiêu chí kia. Để khắc phục điều đó, thông thường trong phân kỳ lịch sử triết học phải kết hợp nhiều tiêu chí.

Trong cuốn tài liệu này, lịch sử triết học được chia ra:

- Triết học phương Đông cổ, Trung đại
- Triết học phương Tây cổ, Trung, Cận và hiện đại
- Triết học Mác - Lênin

Cách phân kỳ này vừa kết hợp nét đặc thù của từng vùng với các thời kỳ phát triển khác nhau của triết học gắn liền với các hình thái kinh tế - xã hội và với những bước ngoặt trong sự phát triển của triết học.

Chương II

KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

Theo nghĩa đầy đủ, khái niệm triết học Phương Đông không chỉ bao gồm những tư tưởng triết học ở các nước vùng châu Á mà còn bao gồm những tư tưởng triết học ở các nước vùng Trung Cận Đông. Tuy nhiên, nét đặc sắc của triết học Phương Đông so với triết học các nước phương Tây chính là triết học các nước vùng châu Á mà tiêu biểu là Trung Quốc và Ấn Độ thời Cổ, Trung đại. Đồng thời, với chiều dài lịch sử khoảng hai ngàn năm qua, những tư tưởng triết học Ấn Độ và Trung Quốc đã có một vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển tư tưởng triết học và văn hoá Việt Nam.

I. TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ CỔ, TRUNG ĐẠI

1. Điều kiện ra đời và nét đặc thù của triết học Ấn Độ cổ, Trung đại

Về địa lý. Ấn Độ Cổ đại là một bán đảo rộng lớn ở phía Nam châu Á, có *điều kiện tự nhiên* rất phức tạp: địa hình có nhiều núi non trùng điệp, có nhiều sông ngòi với những đồng bằng trù phú; Khí hậu có vùng nóng, ẩm, mưa nhiều, có vùng lạnh giá quanh năm tuyết phủ, lại có những sa mạc khô khan.

Về phương diện lịch sử. Xã hội Ấn Độ cổ đại là một xã hội ra đời từ rất sớm: Khoảng thế kỷ XXV trCN trong lưu vực sông Ấn đã nảy nở một nền văn minh cao, được gọi là nền văn minh Sông Ấn hay Harappa. Khoảng thế kỷ XV trCN, các bộ lạc du mục Arya đã từ phía Bắc xâm nhập vào đất Ấn Độ. Họ dần định cư, rồi đồng hóa với dân bản địa Dravida, tạo thành cơ sở cho sự xuất hiện quốc gia, nhà nước lần thứ hai. Từ thế kỷ VII trCN đến thế kỷ XVI CN đất nước Ấn Độ phải trải qua hàng loạt biến cố lớn, đó là những cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau giữa các vương triều trong nước và sự xâm lăng của các quốc gia bên ngoài. Vào thế kỷ XVIII, Ấn Độ bị đế quốc Anh đô hộ, từ đó Ấn Độ bước sang thời kỳ thống nhất về chính trị thúc đẩy sự kết hợp giữa văn hóa cổ truyền với văn hóa phương Tây.

Về kinh tế - xã hội. Nét nổi bật của Ấn Độ cổ đại là sự tồn tại sớm và kéo dài kết cấu kinh tế xã hội theo mô hình "công xã nông thôn". Trong kết

cầu này, ruộng đất thuộc về nhà nước, dân công xã canh tác ruộng đất công và nộp tô cho nhà nước, nô lệ không có vai trò trong sản xuất. Trên cơ sở mô hình ấy, trong xã hội Ấn Độ cổ trung đại đã tồn tại rất dai dẳng sự phân chia đẳng cấp, sự phân biệt chủng tộc, dòng dõi, nghề nghiệp, tôn giáo làm cho kết cấu xã hội rất phức tạp.

Về văn hóa. Ấn Độ Cổ đại được hình thành trên cơ sở điều kiện tự nhiên và hiện thực xã hội. Người Ấn Độ đã biết quả đất tròn quay xung quanh một trục, đã biết sáng tạo ra lịch pháp, đã có hệ thống số đếm thập phân, đã biết đến số không, đã có những thành tựu trong đại số, hình học, khai căn, các phép tính lượng giác, đường tròn, số π ..., y học và hóa học phát triển. Các tập sử thi vĩ đại như Mahabharata và Ramayana cũng hình thành trong thời kỳ này. Đây cũng là thời kỳ phát triển tư duy trừu tượng, thời kỳ ra đời của các hệ thống tôn giáo, triết học.

Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hoá luôn tác động mạnh đến con người Ấn độ, và để lại dấu ấn đậm nét, tạo nên cơ sở ra đời và quy định nội dung tính chất của nền triết học Ấn Độ Cổ, Trung đại. *Nét đặc thù của tư tưởng triết học này chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng tôn giáo có tính chất "hướng nội". Xu hướng lý giải và thực hành những vấn đề nhân sinh quan dưới góc độ tâm linh tôn giáo nhằm đạt tới sự "giải thoát" là xu hướng trội của nhiều học thuyết triết học - tôn giáo Ấn Độ cổ, trung đại.*

2. Tư tưởng triết học Ấn Độ Cổ, Trung đại

Người ta đã chia lịch sử hình thành và phát triển của triết học Ấn Độ Cổ, Trung đại thành ba thời kỳ lớn: *Thời kỳ Vêda* (vào khoảng 1500 năm đến 1000 năm trCN); *Thời kỳ cổ điển*, hay còn gọi là thời kỳ Balamôn - Phật giáo (vào khoảng 700 năm trCN đến 600 năm CN); *Thời kỳ sau cổ điển* hay còn gọi là thời kỳ xâm nhập của Hồi giáo (vào khoảng 700 năm đến 1800 năm CN)

a) Tư tưởng triết học thời kỳ Vêda

Vêda, trong tiếng cổ Ấn Độ có nghĩa là *tri thức*, thường hiểu là tri thức tôn giáo. Trong nghĩa cụ thể, Vêda là một khối lượng tác phẩm văn học đồ sộ được sáng tác trong khoảng thế kỷ XV trCN và được sưu tập, chép lại bằng tiếng Phạn cổ vào khoảng thế kỷ X trCN gọi là thánh kinh Vêda. Bộ phận sớm nhất của văn học Vêda là bốn tập Vêda: Rigveda, Samaveda, Atharvaveda, Yajurveda. Bộ phận muộn của văn học Vêda là Brahmana, Aranyaka và Upanisad. Nhìn chung, trong các tập này, chúng ta

chỉ thấy các ước vọng của con người, nó phản ánh một tín ngưỡng ma thuật và đa thần giáo, chưa có những khái quát triết học. Song, ta có thể nhận ra những bước phát triển mới của tư duy trừu tượng. Khuynh hướng rõ rệt là người Ấn Độ đi tìm những điểm giống nhau giữa vô vàn hiện tượng và sự vật khác nhau. Đi xa hơn, người ta thừa nhận một nguyên lý vũ trụ với sức mạnh vô hạn biểu hiện ra trong thiên nhiên, trong tinh thần và *trong nghi lễ*. Ở đây đã phôi thai hai quan niệm đối lập nhau mà ta có thể nhận thấy trong tư tưởng triết học về sau là quan niệm coi thế giới bị chi phối bởi một nguyên lý phi nhân cách và quan niệm coi một vị thượng đế nhân cách hóa điều khiển mọi quá trình vũ trụ.

Upanisad là sách triết lý – tôn giáo cuối giai đoạn Vêda. *Upanisad* có nghĩa là *tri thức bí mật*, thể hiện khát vọng hệ thống hóa các tín ngưỡng cổ.

Vấn đề trước hết mà *Upanisad* quan tâm là mối quan hệ giữa “Tinh thần vũ trụ tối cao” (Brahman) và “Linh hồn” con người (Atman). *Upanisad* giải đáp một cách duy tâm rằng Brahman là thực thể duy nhất, có trước, tồn tại vĩnh viễn, bất diệt, là cái từ đó tất cả thế giới đều nảy sinh ra và nhập về với nó sau khi chết. Tất cả mọi vật đều có Atman và Atman là một bộ phận của Brahman. Thứ hai, *Upanisad* cũng đã trình bày về thuyết *luân hồi* và cho rằng con người sau khi chết, sẽ lại tái sinh dưới một hình thức khác, người hoặc động vật. Các dạng tái sinh kiếp sau được quy định bởi các *ngiệp* đã có ở kiếp này. Để giải thoát linh hồn bất tử khỏi vòng vây hãm của luân hồi nghiệp báo, thoát khỏi sự chi phối của đời sống nhục dục thì phải có tri thức thần bí đặc biệt, muốn đạt được thì phải *thiền*. Thiền là bằng nhận thức trực giác, thực nghiệm tâm linh, con người mới nhận ra chân bản của mình khi đó linh hồn (Atman) mới đồng nhất được với tinh thần vũ trụ tối cao [Brahman]. Các sách *Upanisad* đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển hệ tư tưởng Ấn Độ, là cội nguồn tư tưởng cho nhiều khuynh hướng triết học và tôn giáo khác nhau ở Ấn Độ cổ đại.

b) Tư tưởng triết học thời cổ điển

Vào thời kỳ cổ điển (hay là Bàlamôn – Phật giáo), tuy nền kinh tế và xã hội nô lệ đã phát triển cao hơn trước nhưng vẫn bị kìm hãm bởi tính chất kiên cố của tổ chức *công xã nông thôn*, bởi sự phân chia đẳng cấp ngặt nghèo và sự thống trị của nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Về đời sống tinh thần, thế giới quan duy tâm, tôn giáo của kinh thánh Vêda, *Upanisad* và đạo Bàlamôn được suy tôn là hệ tư tưởng chính thống ngự trị trong đời sống tinh thần của con người. Các trường phái triết

học thời kỳ này đa dạng, phản ánh lợi ích của các tầng lớp xã hội khác nhau được trình bày thành hệ thống chặt chẽ, được chia làm hai phái: phái chính thống thừa nhận uy thế tối cao của kinh Véda, đạo Bàlamôn và phái không chính thống bác bỏ uy thế kinh Véda và đạo Bàlamôn. *Phái chính thống bao gồm 6 trường phái*: Sàmkhya, Mimàna, Vedànta, Yoga, Nỳaya, Vaisesia. Phái không chính thống, hay *phái tà giáo có ba trường phái*: Jaina, Lokàyata, Buddha (Phật giáo).

Trường phái Sàmkhya. Tư tưởng của Sàmkhya có nguồn gốc rất cổ và ảnh hưởng của nó rất lớn. Đến nay chỉ có hai tập sách trình bày quan điểm Sàmkhya là Sàmkhya-sùtra được coi là của Kapila và Sàmkhya-karita được coi là của Isvarakrisna.

Triết học Sàmkhya sơ kỳ là duy vật, phủ định sự tồn tại của Brahman và thần, họ đưa ra học thuyết tồn tại của kết quả trong nguyên nhân trước khi nó xuất hiện và học thuyết về sự chuyển hoá thực tế của nguyên nhân trong kết quả. Họ cho rằng nếu thế giới là vật chất thì nguyên nhân của nó cũng phải là vật chất. Vật chất đầu tiên (Prakriti) ở dạng tinh tế, tiềm ẩn, không thể cảm giác trực tiếp. Thế giới vật chất là thể thống nhất của ba yếu tố: Sattva (nhẹ, sáng, tươi vui), Rajas (động, kích thích), Tamas (nặng, khó khăn). Khi ba yếu tố này ở trạng thái cân bằng thì Prakriti ở trạng thái không thể trực quan được. Khi cân bằng bị phá vỡ thì đây là điểm xuất phát của sự tiến hoá thế giới. Triết học Sàmkhya hậu kỳ có khuynh hướng nhị nguyên khi thừa nhận sự tồn tại song song hai yếu tố đầu tiên là Prakriti và Purusa (vật chất và tinh thần). Yếu tố Purusa mang tính phổ quát vĩnh hằng và bất biến, nó truyền sinh khí, năng lượng biến hoá vào yếu tố vật chất.

Trường phái Mimànsà. Tư tưởng của Mimànsà có kinh điển đầu tiên là Mimànsà - sùtra được coi là của Jaimini và sau đó là bản chú giải các tác phẩm trên còn lại đến nay là Sabara - Bhasya do Sabara viết.

Mimànsà là hệ thống triết học chính thống, không thừa nhận sự tồn tại của thần. Lập luận của họ về sự tồn tại của thần là không có chứng cứ, cảm giác không nhận ra thần, nguồn gốc của tri thức suy cho cùng là dựa trên cảm giác. Quan điểm vô thần như trên có nguồn gốc trong quan điểm của họ về kinh Véda và thần linh Véda. Họ coi kinh Véda là tập mệnh lệnh về nghi lễ. Nghi lễ có sức mạnh, có thể đưa lại hiệu quả. Còn thần trong kinh Véda là cái tên, hay là âm thanh cần thiết cho các câu thần chú nghi lễ. Mimànsà hậu kỳ thừa nhận sự tồn tại của thần.